



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý I/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.011.465.984.915</b>	<b>1.094.195.689.034</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.397.807.327	64.283.124.830
111	1. Tiền		11.867.187.699	63.413.518.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.530.619.628	869.606.066
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.968.540.785	11.968.540.785
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.968.540.785	11.968.540.785
	- Tiền gửi có kỳ hạn		11.968.540.785	11.968.540.785
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		833.950.953.101	856.622.505.313
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	641.130.718.478	471.999.893.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	174.728.240.282	348.622.626.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.558.208.691	39.466.199.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
140	IV. Hàng tồn kho	8	116.413.976.545	144.186.557.651
141	1. Hàng tồn kho		116.413.976.545	144.186.557.651
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.734.707.157	17.134.960.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.347.929.346	9.055.717.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.468.417	70.468.417
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.316.309.394	8.008.774.603
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>934.809.220.602</b>	<b>935.879.382.514</b>
220	II. Tài sản cố định		350.417.380.087	354.534.767.477
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	261.069.452.178	265.186.839.568
222	- Nguyên giá		293.359.734.619	292.583.445.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.290.282.441)	(27.396.606.051)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	89.347.927.909	89.347.927.909
228	- Nguyên giá		89.347.927.909	89.347.927.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.883.720.431	3.140.993.159
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.883.720.431	3.140.993.159
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	272.334.964.950	274.567.309.150
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		105.881.626.363	105.881.626.363
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	295.089.294.645
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(128.635.956.058)	(136.478.611.858)
	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.075.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		308.173.155.134	303.636.312.728
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	308.173.155.134	303.636.312.728
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.946.275.205.517</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý I/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.126.421.026.662</b>	<b>1.220.968.234.531</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>812.746.386.662</b>	<b>897.293.594.531</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	132.501.731.557	99.969.006.633
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91.013.616.190	89.695.316.355
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.984.977.382	3.548.686.357
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	732.834.585	705.621.895
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.160.147.423	27.692.013.301
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	567.404.314.328	670.734.184.793
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.948.765.197	4.948.765.197
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>313.674.640.000</b>	<b>323.674.640.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	313.674.640.000	323.674.640.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>819.854.178.855</b>	<b>809.106.837.017</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>819.854.178.855</b>	<b>809.106.837.017</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	693.299.280.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.761.921.400	9.761.921.400
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		120.042.077.455	109.294.735.617
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.294.735.617	86.756.135.489
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.747.341.838	22.538.600.128
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.946.275.205.517</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

Người lập

Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc



Nguyễn Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính Quý I/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2017		Lũy kế đến hết Quý I/2017		Quý I/2017		Lũy kế đến hết Quý I/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	565.897.602.694	565.897.602.694	565.897.602.694	798.942.960.133	798.942.960.133	798.942.960.133	798.942.960.133	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		565.897.602.694	565.897.602.694	565.897.602.694	798.942.960.133	798.942.960.133	798.942.960.133	798.942.960.133	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	542.087.787.979	542.087.787.979	542.087.787.979	758.743.888.534	758.743.888.534	758.743.888.534	758.743.888.534	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.809.814.715	23.809.814.715	23.809.814.715	40.199.071.599	40.199.071.599	40.199.071.599	40.199.071.599	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	595.470.645	595.470.645	595.470.645	1.674.850.618	1.674.850.618	1.674.850.618	1.674.850.618	
22	7. Chi phí tài chính	22	3.434.027.360	3.434.027.360	3.434.027.360	6.532.639.116	6.532.639.116	6.532.639.116	6.532.639.116	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.763.704.795	10.763.704.795	10.763.704.795	5.053.787.645	5.053.787.645	5.053.787.645	5.053.787.645	
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.367.187.189	5.367.187.189	5.367.187.189	9.457.101.717	9.457.101.717	9.457.101.717	9.457.101.717	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.177.251.639	2.177.251.639	2.177.251.639	2.983.554.825	2.983.554.825	2.983.554.825	2.983.554.825	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.426.819.172	13.426.819.172	13.426.819.172	22.900.626.559	22.900.626.559	22.900.626.559	22.900.626.559	
31	11. Thu nhập khác		24.987.875	24.987.875	24.987.875	2.060.718.816	2.060.718.816	2.060.718.816	2.060.718.816	
32	12. Chi phí khác		12.000.000	12.000.000	12.000.000	2.594.674	2.594.674	2.594.674	2.594.674	
40	13. Lợi nhuận khác		12.987.875	12.987.875	12.987.875	2.058.124.142	2.058.124.142	2.058.124.142	2.058.124.142	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý I/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.439.807.047	13.439.807.047	24.958.750.701	24.958.750.701
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.692.465.209	2.692.465.209	4.996.770.150	4.996.770.150
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.747.341.838	10.747.341.838	19.961.980.551	19.961.980.551
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20/04/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Dạch Dằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý I/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.439.807.047	24.958.750.701
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.893.676.390	3.519.048.243
03	- Các khoản dự phòng		(7.842.655.800)	(8.458.615.409)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(292.607.201)	173.539.031
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(251.470.752)	(1.257.834.893)
06	- Chi phí lãi vay		10.763.704.795	14.148.289.512
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.710.454.479	33.083.177.185
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.468.464.239	(71.834.459.803)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.772.581.106	1.100.635.379
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.755.449.906	(21.753.132.836)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.829.054.317)	31.199.268.554
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.736.492.105)	(14.148.289.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.141.403.308	(42.352.801.033)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.226.409.071)	(50.295.972.684)
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.075.000.000	24.000.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		454.558.725	155.925.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.303.149.654	(26.140.047.294)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của			
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
33	3 Tiền thu từ đi vay		17.559.653.757	672.514.866.670
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(130.889.524.222)	(711.042.860.000)
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(113.329.870.465)	(38.527.993.330)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý I/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.885.317.503)	(107.020.841.657)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.283.124.830	241.533.791.654
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.053.991)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.397.807.327</u>	<u>134.504.896.006</u>

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20/04/2018

0730  
NG  
PH  
HẬP  
NG B  
/GT.1

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tám ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm về phân bón và hóa chất. Trong đó, hoạt động xuất khẩu DAP của Công ty chiếm 60% sản lượng xuất khẩu của cả nước, đồng thời, hoạt động nhập khẩu, phân phối Lưu huỳnh, axit Sulfuric của Công ty cũng chiếm 40%-50% thị phần tại Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất phân bón NPK với công suất 80.000 tấn/năm. Đồng thời, đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi ngoại quan, cảng ICD Quảng Bình - Đình Vũ với tổng diện tích 18ha tại Khu Công nghiệp Đình Vũ. Đây là cảng cạn đầu tiên của Hải Phòng và là một trong những cảng cạn lớn nhất khu vực phía Bắc, vừa có kết nối đường biển, vừa có kết nối với đường bộ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón

876  
TY  
IN  
KH  
INH  
HAI



**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:



*Handwritten signature*

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

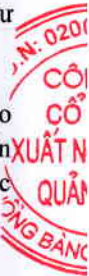
#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lấy kê vừu bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



R

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |

7306  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP  
KHẨU QUẢNG  
BÌNH  
HẢI PHÒNG

Ru

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ kế toán là: ... %



*Handwritten signature or mark.*

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

**Báo cáo tài chính**

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.528.034.345	1.567.425.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.339.153.354	61.846.093.746
Các khoản tương đương tiền	22.530.619.628	869.606.066
	<b>34.397.807.327</b>	<b>64.283.124.830</b>

D.N.  
 XUẤT  
 QL  
 TNG BÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	11.968.540.785	11.968.540.785
Trái phiếu	11.968.540.785	11.968.540.785	11.968.540.785	11.968.540.785
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
Trái phiếu	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>11.968.540.785</b>	<b>11.968.540.785</b>	<b>22.043.540.785</b>	<b>22.043.540.785</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế</b>				
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	85.511.700.000	105.881.626.363	(20.369.926.363)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	186.823.264.950	295.089.294.645	(108.266.029.695)
	<b>400.970.921.008</b>	<b>272.334.964.950</b>	<b>400.970.921.008</b>	<b>(128.635.956.058)</b>
			<b>264.492.309.150</b>	<b>(136.478.611.858)</b>



Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty cổ phần XNK Tân Bình Phú	74.559.914.588	138.554.914.588
Công ty cổ phần xây dựng và XNK Tam Đảo	92.575.800.000	1.521.000.000
Công ty CP DAP Vinachem	43.749.448.426	76.851.608.178
Cty TNHH TM XNK Nhật Thụy TP Nam Ninh	260.247.963.428	133.706.404.968
Các khoản phải thu khách hàng khác	169.997.592.036	121.365.966.129
	<b>641.130.718.478</b>	<b>471.999.893.863</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư AFC	26.065.250.000	-	-	-
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	59.319.079.262	-	65.639.579.262	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	50.840.993.110	-
Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam	-	-	67.554.603.133	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	-	69.298.096.000	-
Trả trước khác	89.343.911.020	-	95.289.354.928	-
	<b>174.728.240.282</b>	<b>-</b>	<b>348.622.626.433</b>	<b>-</b>

**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	807.529.602	-	1.010.617.575	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	6.290.512.970	-	6.290.512.970	-
Tạm ứng	5.830.241.552	-	8.010.083.703	-
Ký cược, ký quỹ	5.901.283.770	-	21.951.069.422	-
Cho mượn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	728.640.797	-	203.915.697	-
	<b>21.558.208.691</b>	<b>-</b>	<b>39.466.199.367</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**10 . NỢ XẤU**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt</i>	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-
	<b>3.466.214.350</b>	<b>-</b>	<b>3.466.214.350</b>	<b>-</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.266.632.926	-	34.891.747.763	-
Công cụ, dụng cụ	438.943.767	-	423.254.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.622.088.158	-	7.032.452.359	-
Thành phẩm	30.283.880.998	-	32.863.570.963	-
Hàng hoá	45.802.430.696	-	68.975.531.926	-
	<b>116.413.976.545</b>	<b>-</b>	<b>144.186.557.651</b>	<b>-</b>

**12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.337.356.795</b>	<b>3.100.993.159</b>
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	1.127.787.272	891.423.636
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.209.569.523	2.209.569.523
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>546.363.636</b>	<b>40.000.000</b>
Quyền sử dụng đất tại số 97 Bạch Đằng	40.000.000	40.000.000
Tài sản cố định khác	506.363.636	-
	<b>3.883.720.431</b>	<b>3.140.993.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	195.519.522.456	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	292.583.445.619
Mua sắm	-	-	-	704.088.000	-	704.088.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	72.201.000	-	72.201.000
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>195.519.522.466</b>	<b>67.497.173.579</b>	<b>26.349.950.936</b>	<b>3.993.087.638</b>	<b>-</b>	<b>293.359.734.619</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	15.417.611.330	5.375.328.941	5.603.968.855	999.696.875	-	27.396.606.051
Trích khấu hao	2.922.304.765	1.165.486.581	693.513.264	112.371.780	-	4.893.676.390
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>18.339.916.145</b>	<b>6.540.815.522</b>	<b>6.297.482.119</b>	<b>1.112.068.655</b>	<b>-</b>	<b>32.290.282.441</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	180.101.911.056	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	265.186.839.568
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>177.179.606.321</b>	<b>60.956.358.057</b>	<b>20.052.468.817</b>	<b>2.881.018.983</b>	<b>-</b>	<b>261.069.452.178</b>

H. O. C. C. I. A. T. I. Q. U. A. N. G. B. I. N. H.

PK

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô I, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.891.537.980	7.772.785.980
Công cụ dụng cụ xuất dùng	326.620.843	390.771.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.129.770.523	892.160.113
	<b>9.347.929.346</b>	<b>9.055.717.435</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	282.559.878.885	281.509.679.301
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	14.884.739.247	10.747.393.718
Công cụ dụng cụ xuất dùng	685.794.146	2.265.244.633
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.369.207.655	2.441.650.356
Chi phí thuê đất tại Nhà máy phân bón NPK	6.424.611.920	6.446.316.690
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.248.923.281	226.028.030
	<b>308.173.155.134</b>	<b>303.636.312.728</b>

**15 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Việt Đức	8.275.500.000	8.275.500.000	54.513.596.000	54.513.596.000
SUN International Fze	54.768.000.000	54.768.000.000	-	-
Các khoản phải trả khác	69.458.231.557	69.458.231.557	45.455.410.633	45.455.410.633
	<b>132.501.731.557</b>	<b>132.501.731.557</b>	<b>99.969.006.633</b>	<b>99.969.006.633</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Tổ Minh	85.511.700.000	85.511.700.000
Phải thu khác	5.501.916.190	4.183.616.355
	<b>91.013.616.190</b>	<b>89.695.316.355</b>

0073  
ÔNG  
PH  
HẬP  
B  
T.P.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	kế toán	VND	kế toán	VND	kế toán	VND	kế toán	VND	kế toán
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9.196.154.661	9.196.154.661	10.791.994.387	10.791.994.387	-	-	1.952.846.631	1.952.846.631
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.903.412.545	2.903.412.545	2.871.281.794	2.871.281.794	-	-	32.130.751	32.130.751
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	<b>8.008.774.603</b>	-	2.692.464.909	2.692.464.909	-	-	5.316.309.394	5.316.309.394	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	118.752.000	118.752.000	118.752.000	118.752.000	-	-	-	-
	<b>8.008.774.603</b>		<b>14.914.784.115</b>	<b>14.914.784.115</b>	<b>13.786.028.181</b>	<b>13.786.028.181</b>	<b>5.316.309.394</b>	<b>5.316.309.394</b>	<b>1.984.977.382</b>	<b>1.984.977.382</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Handwritten signature or mark.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	732.834.585	705.621.895
	<b><u>732.834.585</u></b>	<b><u>705.621.895</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.437.832	96.246.232
Bảo hiểm xã hội	12.537.467	111.440.404
Bảo hiểm y tế	21.833.964	19.665.994
Bảo hiểm thất nghiệp	9.448.468	8.740.420
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu	14.038.889.692	27.455.920.251
	<b><u>14.160.147.423</u></b>	<b><u>27.692.013.301</u></b>



PC

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ kế toán		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	636.479.544.793	636.479.544.793	17.559.653.757	106.815.864.222	547.223.334.328	547.223.334.328
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	395.600.000.000	395.600.000.000	-	-	395.600.000.000	395.600.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	45.172.883.793	45.172.883.793	3.972.989	45.176.856.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	42.900.000.000	42.900.000.000	14.032.346.440	28.832.346.440	28.100.000.000	28.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tpbank - Chi nhánh Hải Phòng	2.806.561.000	2.806.661.000	523.334.328	2.806.661.000	523.334.328	523.334.328
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh vượng (Vpbank)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000

020  
CỔ  
CỔ  
ẤT NH  
QUẢNG  
BẢNG T

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

	01/01/2018		Trong kỳ kế toán		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>34.254.640.000</b>	<b>34.254.640.000</b>	-	<b>14.073.660.000</b>	<b>20.180.980.000</b>	<b>20.180.980.000</b>
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	-	93.660.000	280.980.000	280.980.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	23.880.000.000	23.880.000.000	-	3.980.000.000	19.900.000.000	19.900.000.000
	<b>670.734.184.793</b>	<b>670.734.184.793</b>	<b>17.559.653.757</b>	<b>120.889.524.222</b>	<b>567.404.314.328</b>	<b>567.404.314.328</b>
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	-	-	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	173.300.000.000	173.300.000.000	-	-	173.300.000.000	173.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Việt Nam - CN Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
	<b>323.674.640.000</b>	<b>323.674.640.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>313.674.640.000</b>	<b>313.674.640.000</b>

22  
PH. AP. BI  
P.V. VG. J. 07. //

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>					
Tại ngày 01/01/2018	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	109.294.735.617	809.106.837.017
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	10.747.341.838	10.747.341.838
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>9.761.921.400</b>	<b>120.042.077.455</b>	<b>819.854.178.855</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	50.000.000.000	7,21%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Cổ phiếu quỹ	551.293.490.000	79,52%	551.293.490.000	79,52%
	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>

10878  
33  
KHẨU  
H  
HẢI PHÒNG

2



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	9.761.921.400
	<b>9.761.921.400</b>	<b>9.761.921.400</b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	546.384.001.068	762.394.938.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.513.601.626	36.548.021.943
	<b>565.897.602.694</b>	<b>798.942.960.133</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	524.650.420.268	741.006.886.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.437.367.711	17.737.001.570
	<b>542.087.787.979</b>	<b>758.743.888.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	251.470.752	1.257.834.893
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.716.261
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán	51.392.692	396.299.464
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán	292.607.201	-
	<b>595.470.645</b>	<b>1.674.850.618</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.763.704.795	14.148.289.512
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	119.648.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán	393.330.365	1.173.845.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán	-	173.539.031
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.842.655.800)	(8.963.035.200)
	<b>3.434.027.360</b>	<b>6.532.639.116</b>

00730  
NG T  
PHÂN  
HẬP K  
B BÌNH  
3 T. PH

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.747.341.838	19.961.980.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.747.341.838	19.961.980.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	69.329.928	69.329.928
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>288</b>

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.



---

**Nguyễn Thị Thùy**  
Người lập

---

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng

---

**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
**Số: 0104/2018/PKT**

**Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**  
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**  
\*\*\*\*\*o0o\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I/2018 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty đạt 10,747 tỷ đồng, giảm 46,16 tỷ đồng so với quý I/2017. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý I/2018 của Công ty đạt 565,897 tỷ đồng, giảm 233,045 tỷ đồng tương ứng giảm 29,17% so với quý I/2017. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,079 tỷ đồng so với quý I/2017, tương ứng giảm 64,45%.
- Chi phí tài chính giảm 3,098 tỷ đồng tương ứng giảm 47,43% so với quý I/2017 do trong quý I/2017 Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM là 7,842 tỷ đồng. Lợi nhuận khác giảm 2,045 tỷ đồng, tương ứng giảm 99,37%
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý I/2018 giảm 9,215 tỷ đồng tương ứng giảm 46,16% so với quý I/2017.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý I/2018 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP



*Nguyễn Thị Thanh Hương*